

cuic @LG

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SON LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2014/NQ-HĐND

Son La, ngày 03 tháng 4 năm 2014

BỘ TÀI CHÍNH	
NGÀY ĐẾN:	15-04-2014
SỐ CV ĐẾN:	030067

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÓA XIII
KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

2380
15 4 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004; Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009; Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên tịch số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí; Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLB-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước;

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 10/3/2014 của UBND tỉnh đề nghị Quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 368/BC-HĐND ngày 26/3/2014 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quy định giá 913 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày HĐND tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 24/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 của HĐND tỉnh quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIII, kỳ họp chuyên đề lần thứ ba thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2014./.

Nơi nhận: *ĐD*

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch Nước;
- UB Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Vụ HD-ĐB-Quốc hội;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND, UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, ĐDBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Huyện uỷ; Thành uỷ; HĐND-UBND huyện, thành phố;
- TT Đảng uỷ; HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, 450b.

CHỦ TỊCH



Chức
Hoàng Văn Chát

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/2014/NQ-HĐND ngày 03/4/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

DVT: Đồng

STT	STT theo TT 04	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá phê duyệt	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	1		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
		A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
		1	Bệnh viện hạng II		
		1.1	Phòng khám có điều hòa	15.000	
		1.2	Phòng khám chưa có điều hòa	14.000	
		2	Bệnh viện hạng III	10.000	
		3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	7.000	
		4	Trạm y tế xã	5.000	
		A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
		A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
		A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	
		A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	300.000	
2	2		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:		
		B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có		Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
		B1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	335.000	
		B1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	330.000	
		B2	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
		1	Bệnh viện hạng II		
		1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	100.000	
		1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	95.000	

	2	Bệnh viện hạng III	70,000
	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	50,000
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
	B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;	
	I	Bệnh viện hạng II	
	1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	65,000
	1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	60,000
	2	Bệnh viện hạng III	40,000
	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	30,000
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.	
	1	Bệnh viện hạng II	
	1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	50,000
	1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	45,000
	2	Bệnh viện hạng III	35,000
	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	23,000
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	
	1	Bệnh viện hạng II	
	1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	35,000
	1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	30,000
	2	Bệnh viện hạng III	25,000
	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20,000
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:	
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	

		1	Bệnh viện hạng II		
		1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	120,000	
		1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	115,000	
		B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
		1	Bệnh viện hạng II		
		1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	80,000	
		1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	75,000	
		2	Bệnh viện hạng III		
		1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	60,000	
		1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	55,000	
		B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
		1	Bệnh viện hạng II		
		1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	75,000	
		1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	70,000	
		2	Bệnh viện hạng III		
			Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	50,000	
			Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	45,000	
		B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
		1	Bệnh viện hạng II		
		1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	50,000	
		1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	45,000	
		2	Bệnh viện hạng III		
		1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	35,000	

		1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	30,000
		3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	
		1.1	Phòng giường bệnh có điều hòa nhiệt độ	28,000
		1.2	Phòng giường bệnh chưa có điều hòa nhiệt độ	23,000
		B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	20,000
		B6	Ngà giường bệnh tại Trạm y tế xã	12,000
			PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:	
		C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
		C1.1	SIÊU ÂM:	
3	3	1	Siêu âm	35,000
4	4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	290,000
5	5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	530,000
		C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG	
		C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI	
6	7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	28,000
7	8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	28,000
8	9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	33,000
9	10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	28,000
10	11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	33,000
11	12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	33,000
12	13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	33,000
13	14	8	Khung chậu	33,000
		C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU	
14	15	1	Xương sọ (một tư thế)	28,000
15	16	2	Xương chũm, mỏm chàm	28,000
16	17	3	Xương đá (một tư thế)	28,000
17	18	4	Khớp thái dương-hàm	28,000
18	19	5	Chụp ổ răng	28,000

		C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
19	20	1	Các đốt sống cổ	28,000	
20	21	2	Các đốt sống ngực	33,000	
21	22	3	Cột sống thắt lưng-cùng	33,000	
22	23	4	Cột sống cùng-cụt	33,000	
23	24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	33,000	
24	25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	28,000	
		C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
25	26	1	Tim phổi thẳng	33,000	
26	27	2	Tim phổi nghiêng	33,000	
27	28	3	Xương ức hoặc xương sườn	33,000	
		C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
28	29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	33,000	
29	30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	316,000	
30	31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	308,000	
31	32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	33,000	
32	33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	65,000	
33	34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	80,000	
34	35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	113,000	
		C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
35	36	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	210,000	
36	37	2	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	230,000	
37	38	3	Chụp vòm mũi họng	33,000	
38	39	4	Chụp ống tai trong	33,000	
39	40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	33,000	
40	41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	400,000	
41	42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	700,000	
42	43	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)	3,830,000	Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp
43	46	9	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	6,190,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy đi vết.

44	47	10	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)	6,230,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy di vật.
45	50	11	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA	2,240,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông.
46	51	12	Chụp X-quang số hóa 1 phim	46,000	
47	52	13	Chụp X-quang số hóa 2 phim	66,000	
48	53	14	Chụp X-quang số hóa 3 phim	86,000	
49	54	15	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	240,000	
50	55	16	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	370,000	
51	56	17	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang số hóa	330,000	
52	57	18	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	120,000	
53	58	19	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	120,000	
54	59	20	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	150,000	
55	60	21	Chụp tùy sống có thuốc cản quang số hóa	330,000	
56	64	22	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	1,700,000	Bao gồm cả thuốc cản quang
		C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
57	65	1	Thông đái	50,000	Bao gồm cả sonde
58	66	2	Thụt tháo phân	32,000	
59	67	3	Chọc hút hạch hoặc u	46,000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
60	68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	59,000	
61	69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	77,000	
62	70	6	Chọc rửa màng phổi	100,000	
63	71	7	Chọc hút khí màng phổi	68,000	
64	72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	43,000	
65	73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	117,000	
66	74	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	120,000	Bao gồm cả Sonde
67	75	11	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	100,000	
68	76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460,000	

69	77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	240,000	
70	78	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	590,000	
71	79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	310,000	
72	80	16	Sinh thiết da	60,000	
73	81	17	Sinh thiết hạch, u	97,000	
74	82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	82,000	
75	83	19	Sinh thiết màng phổi	250,000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
76	84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	330,000	
77	85	21	Nội soi ổ bụng	460,000	
78	86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	510,000	Bao gồm cả kim sinh thiết
79	87	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	115,000	
80	88	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	170,000	
81	89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	145,000	
82	90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	200,000	
83	91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	96,000	
84	92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	150,000	
85	93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	250,000	
86	94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	310,000	
87	95	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	540,000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
88	96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	460,000	
89	98	33	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	500,000	Bao gồm cả ống kendan
90	99	34	Mở khí quản	450,000	Bao gồm cả Canuyn
91	100	35	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	350,000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
92	101	36	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	580,000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
93	102	37	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xc, các tổn thương khác)	590,000	
94	103	38	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	820,000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
95	104	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	670,000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng

96	105	40	Thở máy (01 ngày điều trị)	330,000	
97	106	41	Đặt nội khí quản	330,000	
98	108	42	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	290,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
99	109	43	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1,280,000	
100	110	44	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	710,000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
101	111	45	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	70,000	
102	112	46	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	83,000	
103	113	47	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	930,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
104	114	48	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	50,000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
105	115	49	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	353,000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
106	116	50	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	680,000	
107	117	51	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1,790,000	
108	118	52	Nội soi bàng quang điều trị đái đường chắp	450,000	
109	119	53	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	570,000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
110	120	54	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	170,000	
111	121	55	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	64,000	
112	122	56	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	660,000	Bao gồm cả kim sinh thiết, chỉ phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
113	123	57	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1,330,000	
Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
114	124	58	Chôn chi (cây chi)	92,000	
115	125	59	Châm (các phương pháp châm)	38,000	
116	126	60	Điện châm	38,000	
117	127	61	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	20,000	
118	128	62	Xoa bóp bấm huyệt	22,000	
119	129	63	Hồng ngoại	17,000	
120	130	64	Điện phân	18,000	
121	131	65	Sóng ngắn	20,000	

122	132	66	Laser châm	47,000
123	133	67	Tử ngoại	20,000
124	134	68	Điện xung	19,000
125	135	69	Tập vận động toàn thân (30 phút)	16,000
126	136	70	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	16,000
127	137	71	Siêu âm điều trị	30,000
128	138	72	Điện từ trường	19,000
129	139	73	Bó Farafin	37,000
130	140	74	Cứu (Ngài cứu /túi chườm)	14,000
131	141	75	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	20,000
		C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
		C3,1	NGOẠI KHOA	
132	142	1	Cắt chỉ	36,000
133	143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	48,000
134	144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	64,000
135	145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	84,000
136	146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	92,000
137	147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	125,000
138	148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	150,000
139	149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	36,000
140	150	9	Tháo bột khác	30,000
141	151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	120,000
142	152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	160,000
143	153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	160,000
144	154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	180,000
145	155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	180,000
146	156	15	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	84,000

147	157	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80,000
148	158	17	Cắt phymosis	180,000
149	159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	176,000
150	160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	57,000
151	161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	235,000
152	162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	70,000
153	163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	225,000
154	164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	65,000
155	165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	165,000
156	166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	180,000
157	167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	700,000
158	168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	180,000
159	169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	550,000
160	170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	70,000
161	171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	165,000
162	172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	70,000
163	173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	165,000
164	174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	55,000
165	175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	165,000
166	176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	55,000
167	177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	140,000
168	178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	140,000
169	179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	595,000
170	180	39	Nắn có gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	310,000
171	181	40	Nắn có gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	495,000
		C3.2	SẢN PHỤ KHOA	

172	183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	84,000	
173	184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	190,000	
174	185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	525,000	
175	186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	580,000	
176	187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	510,000	
177	188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	420,000	
178	189	7	Soi cổ tử cung	40,000	
179	190	8	Soi ối	29,000	
180	191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	48,000	
181	192	10	Chích apxe tuyến vú	120,000	
182	193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	170,000	
183	194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,300,000	
184	195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1,600,000	
185	196	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	480,000	
186	197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	120,000	
187	198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	340,000	
		C3.3	MẮT		
188	199	1	Đo nhãn áp	12,000	
189	200	2	Đo Javal	12,000	
190	201	3	Đo thị trường, ám điểm	11,000	
191	202	4	Thử kính loạn thị	8,500	
192	203	5	Soi đáy mắt	17,000	
193	204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	14,000	Chưa tính thuốc tiêm
194	205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	14,000	Chưa tính thuốc tiêm
195	206	8	Thông lệ đạo một mắt	27,000	
196	207	9	Thông lệ đạo hai mắt	46,000	
197	208	10	Chích chắp/ lẹo	35,000	
198	209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	20,000	
199	210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20,000	
200	211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	170,000	
201	212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	530,000	Chưa tính chi phí màng ối
202	213	15	Mỏ quặm I mi - gây tê	280,000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.

203	214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	400,000	
204	215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	540,000	
205	216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	630,000	
206	217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	490,000	
207	218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	920,000	
208	219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	430,000	
209	220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	840,000	
210	221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	480,000	
211	222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	570,000	
212	223	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	940,000	Chưa tính chi phí màng ối
213	224	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	700,000	
214	225	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	800,000	
215	226	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê	930,000	
216	227	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,020,000	
		C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
217	228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	100,000	
218	229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	100,000	
219	230	3	Cắt Amidan (gây tê)	120,000	
220	231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	185,000	
221	232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	195,000	
222	233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	75,000	
223	234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155,000	
224	235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	125,000	
225	236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	530,000	
226	237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	100,000	
227	238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	140,000	
228	239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	120,000	
229	240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	180,000	
230	241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	205,000	
231	242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	310,000	
232	243	16	Nạo VA gây mê	485,000	
233	244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	470,000	
234	245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	490,000	

235	246	19	Lấy đi vật thanh quản gây mê ống cứng	470,000	
236	247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	395,000	
237	248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	570,000	
238	249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	570,000	
239	250	23	Cắt Amidan (gây mê)	660,000	
240	251	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1,930,000	Bao gồm cả Comblator
241	252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	475,000	
242	253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	530,000	
243	254	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	745,000	
244	255	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1,285,000	Cả chi phí dao Hummer
		C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
		C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
245	256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	21,000	
246	257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	105,000	
247	258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	190,000	
248	259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	40,000	
249	260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	72,000	
250	261	6	Rửa chambers thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	24,000	
		C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
251	262	7	Một răng	180,000	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
		C3.5.3	Răng giả cố định		
252	263	8	Răng chốt đơn giản	180,000	
253	264	9	Mũ chụp nhựa	220,000	
254	265	10	Mũ chụp kim loại	260,000	
		C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
255	266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	110,000	
256	267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	160,000	
257	268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	150,000	
258	269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	250,000	
		C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC		
		C4.1	Phẫu Thuật		
			<i>(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>		
270		1	Phẫu thuật đặc biệt		

259	1	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	4,000,000
260	2	Cắt thần kinh giao cảm ngực qua nội soi	4,000,000
261	3	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	4,000,000
262	4	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại, phẫu thuật lại	4,000,000
263	5	Cắt toàn bộ dạ dày	4,000,000
264	6	Cắt toàn bộ đại tràng	4,000,000
265	7	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	4,000,000
266	8	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan-hồng tràng	4,000,000
267	9	Cắt bỏ khối tá tụy	4,000,000
268	10	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột (Bricker-Ke duc)	4,000,000
269	11	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	4,000,000
270	12	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4,000,000
271	13	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4,000,000
272	14	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hồng tràng	4,000,000
273	15	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	3,750,000
274	16	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4,000,000
275	17	Cắt u xơ vòm mũi họng	3,750,000
276	18	Cắt u não thất	4,500,000
277	19	Phẫu thuật glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phải mổ lại từ hai lần trở lên	4,000,000
278	20	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: cataract và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	4,000,000
279	21	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: glaucoma ác tính, cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	4,000,000
280	22	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lí, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	4,000,000
		Phẫu thuật loại I	
281	1	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	3,000,000

282	2	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2,700,000
283	3	Lấy máu tụ trong não, ngoài màng cứng, dưới màng cứng	3,300,000
284	4	Áp xe não	3,300,000
285	5	Cắt một phổi, một thùy hay một phần thùy phổi	3,300,000
286	6	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	2,880,000
287	7	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	2,880,000
288	8	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng, nạo lao khớp	2,700,000
289	9	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	3,300,000
290	10	Cắt một nửa đại tràng	2,880,000
291	11	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	3,300,000
292	12	Cắt u sau phúc mạc	3,300,000
293	13	Cắt 1/2, 2/3, 3/4, 4/5 dạ dày	3,200,000
294	14	Cắt túi thừa tá tràng	2,700,000
295	15	Cắt u mạc treo có cắt ruột	2,880,000
296	16	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	2,880,000
297	17	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	3,000,000
298	18	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn làm hậu môn nhân tạo	2,880,000
299	19	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành	2,880,000
300	20	Cắt đoạn ruột non	2,880,000
301	21	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	2,880,000
302	22	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	2,880,000
303	23	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	2,880,000
304	24	Cắt bỏ trĩ vòng	2,880,000
305	25	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	2,880,000
306	26	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	2,880,000
307	27	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,880,000
308	28	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	2,880,000
309	29	Cắt phân thùy gan	3,300,000
310	30	Cắt gan không điển hình do vỡ gan	3,300,000
311	31	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy dưới gan	3,300,000
312	32	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	3,300,000

313	33	Nối ống mật chủ-hống tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	3,300,000
314	34	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	2,880,000
315	35	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	3,300,000
316	36	Cắt đuôi tụy và cắt lách	2,880,000
317	37	Cắt thân và đuôi tụy	3,300,000
318	38	Cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng	2,880,000
319	39	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	2,880,000
320	40	Nối mật - ruột	2,880,000
321	41	Lấy sỏi ống Wisung, nối Wisung-hống tràng	2,880,000
322	42	Nối nang tụy-dạ dày hoặc ruột	2,880,000
323	43	Cắt lách	2,880,000
324	44	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2,880,000
325	45	Dẫn lưu áp xe tụy	2,880,000
326	46	Khâu vỡ gan do chấn thương vết thương gan	2,880,000
327	47	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	2,880,000
328	48	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	2,880,000
329	49	Cắt một nửa thận	2,880,000
330	50	Cắt u thận lành	2,880,000
331	51	Lấy sỏi san hô thận	3,300,000
332	52	Nối niệu quản-đái thận (Calico-ureteral anastomosis)	2,880,000
333	53	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	2,880,000
334	54	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang từ cung, trực tràng	3,300,000
335	55	Cắt thận đơn thuần	2,880,000
336	56	Lấy sỏi thận	3,000,000
337	57	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2,880,000
338	58	Cắt nối niệu quản	2,700,000
339	59	Phẫu thuật rò niệu quản-âm đạo	2,700,000
340	60	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	2,700,000
341	61	Cắm niệu quản bàng quang	2,700,000
342	62	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	2,700,000
343	63	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	2,880,000
344	64	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	2,880,000

345	65	Cắt u bàng quang đường trên	2,700,000
346	66	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2,880,000
347	67	Cắt cổ bàng quang	2,880,000
348	68	Cắt nối niệu đạo sau	2,880,000
349	69	Cắt toàn bộ tử cung đường bụng	3,300,000
350	70	Đóng rò trực tràng-âm đạo hoặc bàng quang-âm đạo	2,880,000
351	71	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	2,880,000
352	72	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	3,300,000
353	73	Mở thông vòi trứng hai bên	2,880,000
354	74	Lấy khối máu tụ thành nang	2,880,000
355	75	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối (Bệnh nhân nhi)	2,880,000
356	76	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (Bệnh nhân nhi)	2,880,000
357	77	Mở lồng ngực thăm dò (Bệnh nhân nhi)	2,880,000
358	78	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật (Bệnh nhân nhi)	2,880,000
359	79	Cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo (bệnh nhân nhi)	2,880,000
360	80	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường trước xương cụt và sau trực tràng (bệnh nhân nhi)	2,880,000
361	81	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo (bệnh nhân nhi)	2,880,000
362	82	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo (bệnh nhân nhi)	2,880,000
363	83	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng (bệnh nhân nhi)	2,880,000
364	84	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	2,880,000
365	85	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo (bệnh nhân nhi)	2,880,000
366	86	Cắt u nang mạc nối lớn (bệnh nhân nhi)	2,880,000
367	87	Đóng hậu môn nhân tạo (bệnh nhân nhi)	2,880,000
368	88	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu (Bệnh nhân nhi)	2,880,000
369	89	Phẫu thuật hạ tính hoàn	2,880,000
370	90	Nội dây chằng chéo (bệnh nhân nhi)	2,880,000

371	91	Phẫu thuật cứng khớp gối hoặc có gối ưỡn hoặc có sai khớp xương bánh chè (bệnh nhân nhi)	2,880,000
372	92	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối (bệnh nhân nhi)	2,880,000
373	93	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hoá cơ delta (bệnh nhân nhi)	2,880,000
374	94	PT hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương (bệnh nhân nhi)	2,880,000
375	95	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp (bệnh nhân nhi)	2,880,000
376	96	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời (bệnh nhân nhi)	2,880,000
377	97	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn mãn tính (bệnh nhân nhi)	2,880,000
378	98	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp (bệnh nhân nhi)	2,880,000
379	99	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	3,300,000
380	100	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ	3,300,000
381	101	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	3,300,000
382	102	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	3,300,000
383	103	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu (chưa bao gồm nẹp vis)	3,500,000
384	104	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	2,880,000
385	105	Phẫu thuật gãy Monteggia (kết hợp xương không bằng nẹp vít)	2,880,000
386	106	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	2,700,000
387	107	Tái tạo dây vòng khớp quay trụ trên	2,700,000
388	108	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	2,880,000
389	109	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2,880,000
390	110	Tháo khớp háng	2,880,000
391	111	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	2,880,000
392	112	Đóng đinh nội tuỷ xương đùi (xuôi dòng)	2,880,000
393	113	Ghép trong mất đoạn xương	2,880,000
394	114	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương (chưa bao gồm nẹp vis)	3,500,000
395	115	Vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm ²	2,880,000
396	116	Cắt u máu lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	2,880,000

397		117	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	2,880,000
398		118	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	2,880,000
399		119	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	2,880,000
400		120	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,880,000
401		121	Đóng đinh nội tuỷ gãy 2 xương cẳng tay	2,880,000
402		122	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner	2,880,000
403		123	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	2,880,000
404		124	Phẫu thuật trật khớp háng	2,880,000
405		125	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	2,880,000
406		126	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	2,880,000
407		127	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	2,880,000
408		128	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	2,880,000
409		129	Phẫu thuật vết thương khớp	2,880,000
410		130	Nối gân gấp	2,880,000
411		131	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	2,880,000
412		132	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	2,880,000
413		133	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	2,880,000
414		134	Cắt u xơ cơ xâm lấn	2,880,000
415		135	Cắt u thần kinh	2,880,000
416		136	Gỡ dính thần kinh	2,880,000
417		137	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	2,880,000
418		138	Phẫu thuật di chứng liệt cơ delta, nhị đầu, tam đầu	2,700,000
419		139	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	2,880,000
420		140	Phẫu thuật gãy xương đòn (kết hợp không bằng nẹp vít....)	2,880,000
421		141	Tháo khớp vai	2,880,000
422		142	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	2,880,000
423		143	PT gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới (kết hợp xương không bằng nẹp vít....)	2,880,000
424		144	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	2,880,000
425		145	Đóng đinh xương dùi mở, ngược dòng	2,880,000
426		146	Phẫu thuật cắt cụt dùi	2,880,000
427		147	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	2,880,000

428	148	Đóng đinh xương chày mở	2,880,000
429	149	Phẫu thuật Kirschner đốt bàn, nhiều đốt bàn	2,880,000
430	150	Phẫu thuật Kirschner thân xương sên	2,880,000
431	151	Cắt u xương sụn	2,880,000
432	152	Nối gân duỗi	2,880,000
433	153	Gỡ dính gân	2,880,000
434	154	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	2,880,000
435	155	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do CT	2,880,000
436	156	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể (người lớn)	2,880,000
437	157	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể (Người lớn)	2,880,000
438	158	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể (Trẻ em)	2,880,000
439	159	Phẫu thuật u mạch máu, u bạch mạch đường kính > 10cm	3,300,000
440	160	Khâu vết thương mạch máu chi	2,880,000
441	161	Phẫu thuật khí quản ở người lớn	2,880,000
442	162	Cắt u tuyến mang tai	2,880,000
443	163	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	2,880,000
444	164	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	2,700,000
445	165	Phẫu thuật xoang trán	2,880,000
446	166	Cắt u thành họng	2,880,000
447	167	Dẫn lưu áp xe thực quản	2,880,000
448	168	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh giáp móng	2,880,000
449	169	Thắt động mạch cảnh ngoài	2,880,000
450	170	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	2,880,000
451	171	Cắt giảm bướu giáp trạng	2,880,000
452	172	Lấy thể tinh thủy trong bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	2,700,000
453	173	Phẫu thuật cataract và glaucom phối hợp	2,880,000
454	174	Cắt móng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	2,880,000
455	175	Thay dịch kính xuất huyết, mù nội nhãn tổ chức hoá	2,880,000
456	176	Cắt u máu, bạch mạch vùng phức tạp, khó	2,880,000
457	177	Cắt toàn bộ u lợi một hàm	2,880,000

458	178	Cắt u máu nhỏ dưới 10cm vùng sàn miệng dưới hàm , cạnh cổ	2,880,000
459	179	Vết hạch cổ bảo tồn	2,700,000
460	180	Cắt ruột thừa qua nội soi	3,000,000
461	181	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	3,300,000
462	182	Phẫu thuật lấy sỏi đường mật qua nội soi	3,300,000
463	183	Thoát vị bẹn qua nội soi	3,300,000
464	184	Cắt ung thư giáp trạng	2,880,000
465	185	Vết hạch cổ trong ung thư	3,300,000
466	186	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	2,880,000
467	187	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	2,880,000
468	188	Khám nghiệm tử thi	2,880,000
469	189	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vết hạch cổ 1 bên	3,300,000
470	190	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	3,300,000
471	191	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	3,300,000
472	192	Cắt chi và vết hạch	2,880,000
473	193	Cắt ung thư thận	2,880,000
474	194	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	2,880,000
475	195	Cắt âm hộ vết hạch bẹn 2 bên	2,880,000
476	196	Cắt tử cung, phần phụ kèm vết hạch tiểu khung	2,880,000
477	197	Khoét nhãn cầu, vết cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt ung thư	2,880,000
478	198	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	2,880,000
479	199	Cắt một nửa lưỡi	2,880,000
480	200	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	2,880,000
481	201	PT u máu lan tỏa đường kính từ 5-10 cm	2,880,000
482	202	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10 cm	2,880,000
483	203	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	2,880,000
484	204	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	2,880,000
485	205	Nạo sàng hàm	2,880,000
486	206	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh bên cổ	2,880,000
487	207	Phẫu thuật Khoét mê nhĩ	2,880,000
488	208	Mở túi nội dịch tai trong	2,880,000

489		209	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	2,880,000
490		210	Mở rộng niệu quản qua nội soi	2,880,000
491		211	Cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	3,300,000
492		212	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV	3,300,000
493		213	Mổ lấy thai trên bệnh nhân tim, gan, thận	3,000,000
494		214	Cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	3,300,000
495		215	Lấy dị vật trong hố mắt, nhãn cầu: Tiền phòng dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải rạch khâu	3,300,000
496		216	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại (Bệnh nhân nhi)	2,880,000
	272		Phẫu thuật loại II	
497		1	Phẫu thuật viêm xương sọ	2,000,000
498		2	Khoan sọ thăm dò	1,600,000
499		3	Dẫn lưu não thất	1,500,000
500		4	Ghép khuyết xương sọ	1,800,000
501		5	Cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5cm	1,600,000
502		6	Cắt u da đầu lạnh, đường kính 2-5cm	1,600,000
503		7	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	2,000,000
504		8	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	1,600,000
505		9	Mở màng phổi tối đa	1,600,000
506		10	Cắt hạch lao to vùng cổ	1,500,000
507		11	Nạo áp xe lạnh hố chậu	1,600,000
508		12	Nạo áp xe lạnh hố lưng	1,600,000
509		13	Khâu vết thương nhu mô phổi	1,800,000
510		14	Cắt bỏ và vết hạch lao trung bình vùng cổ, nách	1,600,000
511		15	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1,600,000
512		16	Nối vị tràng	1,600,000
513		17	Cắt u mạc treo không cắt ruột	1,600,000
514		18	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	1,600,000
515		19	Cắt ruột thừa kèm túi thừa Meckel	1,600,000
516		20	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1,600,000
517		21	Làm hậu môn nhân tạo	1,600,000
518		22	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	1,600,000

519	23	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	1,600,000
520	24	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1,600,000
521	25	Cắt cơ tròn trong	1,600,000
522	26	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1,600,000
523	27	Mở bụng thăm dò	1,600,000
524	28	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1,600,000
525	29	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất	1,600,000
526	30	Mở thông dạ dày	1,600,000
527	31	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1,600,000
528	32	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1,600,000
529	33	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	1,600,000
530	34	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1,600,000
531	35	Phẫu thuật vỡ tử cung chèn gạc cầm máu	1,600,000
532	36	Lấy sỏi dẫn lưu túi mật	1,600,000
533	37	Bắc cầu mạch máu để chạy thân nhân tạo	1,500,000
534	38	Lấy sỏi niệu quản	1,600,000
535	39	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1,600,000
536	40	Chữa cương cứng dương vật	1,600,000
537	41	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1,600,000
538	42	Cắt nối niệu đạo trước	1,500,000
539	43	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1,600,000
540	44	Phẫu thuật xoắn tinh hoàn	1,600,000
541	45	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,600,000
542	46	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	1,500,000
543	47	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu rò nước tiểu	1,600,000
544	48	Dẫn lưu thận qua da	1,600,000
545	49	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,600,000
546	50	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	1,500,000
547	51	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,500,000
548	52	Phẫu thuật LeFort	1,600,000
549	53	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1,600,000
550	54	Cắt cụt cổ tử cung	1,600,000
551	55	Phẫu thuật treo tử cung	1,600,000
552	56	Làm lại thành âm đạo	1,600,000

553	57	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1,600,000
554	58	Cắt u nang vú hay u vú lành	1,600,000
555	59	Khâu tử cung do nạo thủng	1,500,000
556	60	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1,500,000
557	61	Lấy giun, dị vật ở ruột non (Bệnh nhân Nhi)	1,600,000
558	62	Phẫu thuật tháo lồng ruột	1,600,000
559	63	Cắt túi thừa Meckel trẻ em	1,500,000
560	64	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	1,600,000
561	65	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc	2,000,000
562	66	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	1,500,000
563	67	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
564	68	Dẫn lưu túi mật (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
565	69	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
566	70	Dẫn lưu hai thận (Bệnh nhân nhi)	1,500,000
567	71	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
568	72	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên	1,500,000
569	73	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathieu, Magpi	1,500,000
570	74	Đóng các lỗ rò niệu đạo	1,600,000
571	75	Dẫn lưu thận (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
572	76	Phẫu thuật sỏi bàng quang	1,600,000
573	77	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
574	78	Lấy sỏi niệu đạo (BN nhi)	1,600,000
575	79	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay (Bệnh nhân nhi)	1,500,000
576	80	Nối đứt dây chằng bên (Bệnh nhân nhi)	1,500,000
577	81	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
578	82	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
579	83	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
580	84	Cắt u xương lành (Bệnh nhân nhi)	1,600,000

581	85	Dẫn lưu viêm mù khớp, không sai khớp (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
582	86	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tuỷ (Bệnh nhân nhi)	1,600,000
583	87	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (Kết hợp xương không bằng nẹp vít)	1,600,000
584	88	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay (lồi cầu trong xương cánh tay)	1,600,000
585	89	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục , mổ, nạo, dẫn lưu	1,600,000
586	90	Cắt cụt cẳng tay	1,600,000
587	91	Tháo khớp khuỷu	1,500,000
588	92	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	1,600,000
589	93	Tháo khớp cổ tay	1,600,000
590	94	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1,500,000
591	95	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục , mổ, nạo, dẫn lưu	1,600,000
592	96	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục , mổ, nạo, dẫn lưu.	1,600,000
593	97	Tháo khớp gối	1,600,000
594	98	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	1,600,000
595	99	Lấy toàn bộ xương bánh chè	1,600,000
596	100	Cắt cụt cẳng chân	1,600,000
597	101	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1,600,000
598	102	Phẫu thuật cơ gân Achille	1,600,000
599	103	Tháo một nửa bàn chân trước	1,500,000
600	104	Cắt u máu khu trú, đường kính 5cm	1,600,000
601	105	Tháo khớp kiểu Pirogoff	1,500,000
602	106	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	1,600,000
603	107	Cắt cụt cánh tay	1,600,000
604	108	Găm Kirschner trong gãy mắt cá .	1,600,000
605	109	Cắt u bao gân	1,600,000
606	110	Phẫu thuật xơ cứng cơ may	1,500,000
607	111	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1,600,000
608	112	Kết hợp xương trong gãy xương mác (không bằng nẹp vít)	1,600,000
609	113	Cắt u xương sụn lành tính	1,600,000

610	114	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm	1,600,000
611	115	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể (Bỏng người lớn)	1,600,000
612	116	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể (Bỏng người lớn)	1,600,000
613	117	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể (Bỏng trẻ em)	1,600,000
614	118	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể (Bỏng-trẻ em)	1,600,000
615	119	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể (Bỏng-trẻ em)	1,600,000
616	120	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	1,600,000
617	121	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực hay bụng.	1,600,000
618	122	Phẫu thuật u mạch máu, u bạch mạch đường kính 5- 10cm	1,600,000
619	123	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	1,600,000
620	124	Cắt một xương sườn trong viêm xương	1,600,000
621	125	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1,600,000
622	126	Cắt u nang phẫu thuật tuyến giáp	1,600,000
623	127	Treo cơ chữa sụp mi	1,600,000
624	128	Phẫu thuật Nhỏ răng khôn mọc lệch 90° hoặc ngậm dưới niêm mạc phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật.	1,600,000
625	129	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm 2-10cm	1,600,000
626	130	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1,500,000
627	131	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	1,500,000
628	132	Phẫu thuật vết hạch nách	1,500,000
629	133	Cắt u giáp trạng	1,600,000
630	134	Khoét chóp cổ tử cung	1,600,000
631	135	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5 cm	1,500,000
632	136	Vá nhĩ đơn thuần	1,600,000
633	137	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1,600,000
634	138	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	1,600,000
635	139	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi bị thủng	1,600,000
636	140	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1,600,000
637	141	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bình thường	1,600,000

638		142	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	1,600,000
639		143	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	1,600,000
640		144	Cắt thần kinh giao cảm ngực	1,500,000
641		145	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	1,500,000
642		146	Cắt u xương lành	1,600,000
	273		Phẫu thuật loại III	
643		1	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	1,200,000
644		2	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2cm	1,280,000
645		3	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em	1,200,000
646		4	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1,200,000
647		5	Nạo hạch lao nhiễm hoá hoặc phá rò	1,200,000
648		6	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1,200,000
649		7	Khâu lại da vết mổ, sau nhiễm khuẩn	1,280,000
650		8	Dẫn lưu áp xe gan	1,280,000
651		9	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,280,000
652		10	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,280,000
653		11	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,280,000
654		12	Cắt u nang thừng tinh	1,280,000
655		13	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,280,000
656		14	Cắt u lành dương vật	1,280,000
657		15	Cắt túi thừa niệu đạo	1,200,000
658		16	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	1,200,000
659		17	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1,200,000
660		18	Chích áp xe tầng sinh môn	1,280,000
661		19	Lấy khối máu tụ âm đạo, lành sinh môn	1,280,000
662		20	Dẫn lưu áp xe phổi (Bệnh nhân nhi)	1,280,000
663		21	Nong hậu môn dưới gây mê (Bệnh nhân nhi)	1,280,000
664		22	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê (Bệnh nhân nhi)	1,280,000
665		23	Mở thông bàng quang (Bệnh nhân nhi - gây mê)	1,280,000
666		24	Tạo vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật (Bệnh nhân nhi)	1,200,000
667		25	Chích áp xe phần mềm lớn (Bệnh nhân nhi)	1,280,000
668		26	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1,280,000
669		27	Tháo đốt bàn	1,280,000

670		28	Phẫu thuật viêm tấy lan tỏa phần mềm	1,280,000
671		29	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể (bong người lớn)	1,280,000
672		30	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể (bong người lớn)	1,280,000
673		31	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể (Bong Trẻ em)	1,280,000
674		32	Cắt lọc da, cơ cân dưới 1% diện tích cơ thể (bong trẻ em)	1,280,000
675		33	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính < 5 cm	1,280,000
676		34	Thắt các động mạch ngoại vi	1,280,000
677		35	Khâu kín vết thương thủng ngực	1,280,000
678		36	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45°	1,300,000
679		37	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp hoặc bằng máng	1,280,000
680		38	Cắt u vú nhỏ	1,280,000
681		39	Cắt u thành âm đạo	1,280,000
682		40	Phẫu thuật cắt polip mũi	1,280,000
683		41	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	1,300,000
		C4.2	THỦ THUẬT	
	274		Thủ thuật loại Đặc biệt	
684		1	Hủy thai: cắt thân thai nhi ngôi ngang	1,800,000
685		2	Thủ thuật Leep (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,800,000
	275		Thủ thuật loại I	
686		1	Chọc dò u phổi, trung thất	1,050,000
687		2	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính, tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	1,050,000
688		3	Soi, sinh thiết vòm họng, thanh quản, hạ họng lấy dị vật	1,050,000
689		4	Khâu vành tai rách sau chấn thương	980,000
690		5	Chỉnh hình khớp cắn lệch (sâu, lệch, vẩu, ngược)	1,050,000
691		6	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	1,050,000
692		7	Nắn tiền hàm	1,050,000
693		8	Nắn răng mọc lạc chỗ	1,050,000
694		9	Nạo viêm xương hàm	1,050,000
695		10	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	1,050,000

696		11	Siêu âm tim can thiệp	1,050,000
697		12	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	1,050,000
698		13	Hủy thai : chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	1,050,000
699		14	Nắn bó chỉnh hình chữ O, chữ X	1,050,000
700		15	Cấp cứu người bệnh mới vào ngạt thở có kết quả	1,120,000
701		16	Sốc điện cấp cứu có kết quả	1,050,000
702		17	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	1,120,000
703		18	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	1,050,000
704		19	Hạ huyết áp chi huy	1,120,000
705		20	Hạ thân nhiệt chi huy	1,050,000
706		21	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	1,120,000
	276		Thủ thuật loại II	
707		1	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	680,000
708		2	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	680,000
709		3	Nắn chỉnh sai khớp thái dương hàm	680,000
710		4	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca	680,000
711		5	Bơm rửa khoang não thất	680,000
712		6	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	680,000
713		7	Chọc dò dịch não thất	680,000
714		8	Chọc hút tụ máu khớp gối, bó bột ống	680,000
715		9	Mở màng nhĩn giáp cấp cứu	680,000
716		10	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	590,000
717		11	Siêu âm Xquang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	680,000
718		12	Siêu âm Doppler có thuốc đối quang	680,000
719		13	Soi hạ họng lấy dị vật	680,000
720		14	Chọc dò túi cùng Douglas	680,000
721		15	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	680,000
722		16	Chọc hút áp xe thành bụng	680,000
723		17	Siêu âm qua trực tràng âm đạo	150,000
724		18	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu.	700,000
	277		Thủ thuật loại III	
725		1	Sinh thiết amidan	240,000
726		2	Sinh thiết u vùng khoang miệng	240,000

727		3	Chích nhọt ống tai ngoài	240,000
728		4	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	280,000
729		5	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang	280,000
730		6	Dẫn lưu cùng đồ dougla	280,000
731		7	Sinh thiết buồng tử cung	280,000
732		8	Nẹp bột các loại không nắn	280,000
733		9	Phóng bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	280,000
734		10	Siêu âm, chụp X-quang tại giường bệnh	280,000
735		11	Tiêm truyền hóa chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	280,000
736		12	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	300,000
737		13	Đặt sonde bàng quang và dẫn lưu nước tiểu	120,000
738		14	Trám răng không sang chân	70,000
		C4.3	DỊCH VỤ KỸ THUẬT CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ TẠI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT&XH VÀ SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC	
		1	Phẫu thuật	
739		1	Cắt lọc cố định tạm thời xương bằng khung cố định ngoài (chưa bao gồm khung cố định ngoài)	3,300,000
740		2	Cắt túi mật mổ mở	3,000,000
741		3	Vết thương thực quản	2,880,000
742		4	Phẫu thuật nội soi tai đặt thông khí	3,300,000
743		5	Phẫu thuật bóc u xơ tử cung	2,880,000
744		6	Phẫu thuật vỡ nang graff có shock (Shock ngập máu ổ bụng do vỡ nang graff biến chứng)	2,880,000
745		7	Cắt u xơ tử cung dưới niêm mạc đường âm đạo bảo tồn tử cung	3,300,000
746		8	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV/AIDS, H5N1)	3,000,000
747		9	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,800,000
748		10	Khâu lỗ thủng đường tiêu hóa do chấn thương	2,880,000
749		11	Khâu lỗ thủng đường tiêu hóa do bệnh lý	2,000,000
750		12	Đóng đinh nội tủy gãy một xương cẳng tay	2,000,000
751		13	Phẫu thuật xơ hóa cơ delta	2,000,000
752		14	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	1,600,000
753		15	Áp xe vòi trứng, buồng trứng	2,880,000
754		16	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ	2,000,000

755	17	Cắt u thoát vị bao hoạt dịch	1,600,000
756	18	Phẫu thuật nội soi nạo VA	1,285,000
757	19	Khâu cơ mi (Gây mê)	1,020,000
758	20	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa qua nội soi	2,520,000
759	21	Phẫu thuật tắc ruột qua nội soi	2,520,000
760	22	Phẫu thuật khâu lỗ thủng đường tiêu hóa qua nội soi	2,520,000
761	23	Phẫu thuật lấy sỏi thận qua nội soi	2,520,000
762	24	Phẫu thuật cắt chóm nang thận qua nội soi	2,520,000
763	25	Phẫu thuật nong niệu đạo qua nội soi	1,680,000
764	26	Phẫu thuật khâu treo bàng quang qua nội soi	1,680,000
765	27	Phẫu thuật cắt u bàng quang, polip bàng quang qua nội soi	2,160,000
766	28	Phẫu thuật nội soi ổ bụng trong chấn thương bụng kín	1,680,000
767	29	Phẫu thuật gãy trên lồi cầu xương cánh tay (kết hợp xương Không bằng nẹp vít)	2,700,000
768	30	Phẫu thuật tắc ruột do bã thức ăn	2,520,000
	31	Thủ Thuật	
769	32	Kéo nắn bó bột xương trên màn hình Xquang tăng sáng	1,500,000
770	33	Cắt chỉ khâu kết mạc	45,000
771	34	Bơm rửa đường mật qua kerh	100,000
772	35	Tiêm hóa chất vào khối u trong điều trị ung thư	1,200,000
773	36	Bơm rửa hố thận	100,000
774	37	Đặt sonde hậu môn	100,000
775	38	Rút sonde JJ	680,000
776	39	Đặt sonde dạ dày (không trong trường hợp rửa dạ dày)	60,000
777	40	Trích chấp lẹo cho trẻ em (gây mê)	600,000
778	41	Thử kính	11,000
779	42	Chọc dịch khớp	280,000
780	43	Sốc điện ngoài lồng ngực	280,000
781	44	Chọc hút máu tụ dưới da đầu	280,000
782	45	Nhuộm sọ bề mặt giác mạc	15,000
783	46	Gây tê ngoài màng cứng giảm đau (chưa kể thuốc gây tê)	400,000

		Nhi khoa		
784		47	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	100,000
785		48	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	10,000
786		49	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	10,000
787		50	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	200,000
788		51	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh/đợt điều trị	200,000
789		52	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản/Ngày điều trị	330,000
790		53	Thay máu sơ sinh	400,000
		Sản khoa		
791		54	Đẻ chỉ huy	580,000
792		55	Đẻ cắt khâu tầng sinh môn	580,000
793		56	Đẻ bóc rau nhân tạo	580,000
794		57	Lấy dị vật âm đạo	170,000
795		58	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	330,000
796		59	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	680,000
797		60	Tắm sơ sinh	30,000
		III	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH	
798		1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động không hoàn toàn)	40,000
799		2	Xét nghiệm Máu đông	3,000
800		3	Định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu	120,000
801		4	Định tính helicobacterphili (HP) trong chẩn đoán viêm dạ dày	80,000
802		5	Test nhanh phát hiện Chlamydia Trachomatis sinh dục	60,000
803		6	Làm phản ứng chéo trong điều kiện kháng globulin người	60,000
		C5	XÉT NGHIỆM	
		C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH	
804	278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	45,000
805	279	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	20,000
806	280	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	25,000

807	281	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	18,000	
808	282	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	12,000	
809	283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	16,000	
810	284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	26,000	
811	285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	24,000	
812	286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	27,000	
813	287	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	16,000	
814	288	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	14,000	
815	290	12	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46,000	
816	291	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,000	
817	292	14	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	21,000	
818	294	15	Tìm tế bào Hargraves	45,000	
819	295	16	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	8,500	
820	296	17	Co cục máu đông	10,000	
821	297	18	Thời gian Howell	21,000	
822	298	19	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	300,000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin
823	299	20	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	39,000	
824	300	21	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	72,000	
825	301	22	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	38,000	
826	302	23	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	44,000	
827	303	24	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	100,000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
828	304	25	Xét nghiệm tế bào hạch	33,000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
829	310	26	Xác định BACTURATE trong máu	140,000	
830	311	27	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	38,000	
831	312	28	Định lượng Ca++ máu	15,000	
832	313	29	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	20,000	
833	314	30	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	33,000	

834	315	31	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20,000	
835	316	32	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	23,000	
836	317	33	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	19,000	
837	318	34	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	19,000	
838	319	35	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	25,000	
839	323	36	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	74,000	Cho tất cả các thông số
840	332	37	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	56,000	
841	333	38	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	84,000	
842	334	39	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	78,000	
843	336	40	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	70,000	
			MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
844	346	1	Đường máu mao mạch	17,000	
845	347	2	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	55,000	
846	348	3	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	33,000	
847	349	4	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	240,000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy
			XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
848	350	1	Testosteron	70,000	
849	351	2	HbA1C	75,000	
			C5.2 XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
850	356	1	Định lượng Bacbiturate	24,000	
851	357	2	Catecholamin niệu (HPLC)	310,000	
852	358	3	Calci niệu	18,000	
853	359	4	Phospho niệu	15,000	
854	360	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	34,000	
855	361	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10,000	
856	362	7	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	47,000	
857	363	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,000	
858	364	9	Amylase niệu	30,000	

859	365	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	4,500
860	371	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	2,000
861	372	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4,000
		C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN	
862	373	1	Tìm Bilirubin	4,500
863	374	2	Xác định Canxi, Phospho	4,500
864	375	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	7,000
865	376	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	25,000
866	377	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	4,500
		C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)	
			VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG	
867	378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	28,000
868	379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	45,000
869	380	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	120,000
870	381	4	Kháng sinh đồ	130,000
871	382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	160,000
872	383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	160,000
873	384	7	Định lượng HBsAg	330,000
874	385	8	Anti-HBs định lượng	78,000
875	389	9	RPR định tính	32,000
876	390	10	RPR định lượng	55,000
877	391	11	TPHA định tính	36,000
878	392	12	TPHA định lượng	110,000
			XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:	
879	393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	45,000
880	394	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	68,000
			XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ	
881	396	1	Protein dịch	10,000
882	397	2	Glucose dịch	13,000
883	398	3	Clo dịch	16,000
884	399	4	Phản ứng Pandy	6,000
885	400	5	Rivalta	6,000
			XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:	

886	401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemotoxylin Eosin	160,000
887	402	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	195,000
888	403	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	200,000
889	404	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	140,000
890	405	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	200,000
891	406	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	190,000
892	407	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcjal	220,000
893	408	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	140,000
894	409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	180,000
895	410	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	230,000
896	412	11	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .	270,000
897	413	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	180,000
898	414	13	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	80,000
899	415	14	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	130,000
			XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	
900	418	15	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	100,000
901	419	16	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	360,000
902	420	17	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	36,000
903	425	18	Định lượng cấp NH3 trong máu	130,000
		C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
904	426	1	Điện tâm đồ	28,000
905	427	2	Điện não đồ	48,000
906	428	3	Lưu huyết não	24,000
907	429	4	Đo chức năng hô hấp	106,000
908	431	5	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	24,000
909	432	6	Test thanh thải Creatinine	44,000

910	433	7	Test thanh thái Ure	44,000
911	434	8	Test dung nạp Glucagon	28,000
912	435	9	Thăm dò các dung tích phổi	148,000
913	436	10	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	276,000



